

**Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2015

**Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy chứng nhận**

**đăng ký kinh doanh số**

0200344752

ngày 5 tháng 3 năm 1999

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200344752 ngày 4 tháng 3 năm 2014. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

**Hội đồng Quản trị**

Phạm Hữu Quý Lâm  
Bùi Quốc Hưng  
Lâm Hồng Thanh

Chủ tịch  
Phó Chủ tịch  
Thành viên  
(đến ngày 9 tháng 4 năm 2015)

Nguyễn Văn Bình  
Mai Xuân Phong  
Trần Hữu Hoàng

Thành viên  
Thành viên  
Thành viên  
(từ ngày 10 tháng 4 năm 2015)

**Ban Giám đốc**

Nguyễn Văn Bình  
Phạm Thị Thu Nga

Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc

**Ban Kiểm soát**

Đặng Quốc Việt

Trưởng ban  
(từ ngày 13 tháng 8 năm 2015)

Nguyễn Thành Chánh

Trưởng ban  
(đến ngày 12 tháng 8 năm 2015)

Trần Phước Thái  
Ngô Văn Duy Nhất

Thành viên  
Thành viên  
(từ ngày 12 tháng 8 năm 2015)

Đoàn Thị Chín

Thành viên  
(đến ngày 12 tháng 8 năm 2015)

**Trụ sở đăng ký**

Số 71 Lê Lai  
Quận Ngô Quyền  
Thành phố Hải Phòng  
Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

**Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long**  
**Báo cáo của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày từ trang 4 đến trang 36 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.



Thay mặt Ban Giám đốc

Nguyễn Văn Bình  
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 4 tháng 9 năm 2015



## BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi các Cổ đông  
Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 4 tháng 9 năm 2015, được trình bày từ trang 4 đến 36. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo soát xét về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có được sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính. Công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Công ty TNHH KPMG**

Việt Nam

Giấy chứng nhận đầu tư số: 011043000345

Báo cáo soát xét số: 15-02-084/a



Trần Anh Quân

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0306-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 4 tháng 9 năm 2015



Lại Thùy Linh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 2040-2013-007-1

**Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long**

**Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2015**

**Mẫu B 01a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

|                                                                | <b>Mã<br/>số</b> | <b>Thuyết<br/>minh</b> | <b>30/6/2015<br/>VND</b> | <b>1/1/2015<br/>VND<br/>Đã phân loại lại</b> |
|----------------------------------------------------------------|------------------|------------------------|--------------------------|----------------------------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                                                 |                  |                        |                          |                                              |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b><br>(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150) | <b>100</b>       |                        | <b>108.951.629.327</b>   | <b>113.161.798.952</b>                       |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                      | <b>110</b>       | <b>5</b>               | <b>14.437.551.453</b>    | <b>13.890.645.347</b>                        |
| Tiền                                                           | 111              |                        | 14.437.551.453           | 13.890.645.347                               |
| <b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                               | <b>120</b>       |                        | <b>2.363.568.600</b>     | <b>2.079.449.600</b>                         |
| Chứng khoán kinh doanh                                         | 121              | 6(a)                   | 5.648.780.000            | 5.648.780.000                                |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh                       | 122              | 6(a)                   | (3.285.211.400)          | (3.569.330.400)                              |
| <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                             | <b>130</b>       |                        | <b>12.146.353.213</b>    | <b>36.315.611.729</b>                        |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng                               | 131              | 7                      | 5.866.017.347            | 10.671.116.064                               |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn                               | 132              |                        | 4.430.745.448            | 25.139.517.524                               |
| Phải thu ngắn hạn khác                                         | 136              | 8(a)                   | 8.489.708.312            | 7.336.887.343                                |
| Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi                   | 137              | 9                      | (6.919.350.415)          | (6.844.049.452)                              |
| Tài sản thiếu chờ xử lý                                        | 139              |                        | 279.232.521              | 12.140.250                                   |
| <b>Hàng tồn kho</b>                                            | <b>140</b>       | <b>10</b>              | <b>79.809.383.149</b>    | <b>60.667.511.261</b>                        |
| Hàng tồn kho                                                   | 141              |                        | 80.717.501.147           | 61.525.933.122                               |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                                 | 149              |                        | (908.117.998)            | (858.421.861)                                |
| <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                                   | <b>150</b>       |                        | <b>194.772.912</b>       | <b>208.581.015</b>                           |
| Chi phí trả trước ngắn hạn                                     | 151              | 14(a)                  | 175.800.284              | 189.608.387                                  |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ                            | 152              |                        | 18.972.628               | 18.972.628                                   |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này*



**Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long****Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B 01a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

|                                                                      | <b>Mã<br/>số</b> | <b>Thuyết<br/>minh</b> | <b>30/6/2015<br/>VND</b> | <b>1/1/2015<br/>VND<br/>Đã phân loại lại</b> |
|----------------------------------------------------------------------|------------------|------------------------|--------------------------|----------------------------------------------|
| <b>Tài sản dài hạn</b><br><b>(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)</b> | <b>200</b>       |                        | <b>62.983.246.189</b>    | <b>56.791.210.460</b>                        |
| <b>Các khoản phải thu dài hạn</b>                                    | <b>210</b>       |                        | <b>6.654.940.721</b>     | <b>6.666.940.721</b>                         |
| Phải thu dài hạn khác                                                | 216              | 8(b)                   | 6.654.940.721            | 6.666.940.721                                |
| <b>Tài sản cố định</b>                                               | <b>220</b>       |                        | <b>37.593.051.742</b>    | <b>32.826.466.019</b>                        |
| Tài sản cố định hữu hình                                             | 221              | 11                     | 25.605.379.540           | 20.838.793.817                               |
| Nguyên giá                                                           | 222              |                        | 111.425.497.716          | 103.881.862.139                              |
| Giá trị hao mòn lũy kế                                               | 223              |                        | (85.820.118.176)         | (83.043.068.322)                             |
| Tài sản cố định vô hình                                              | 227              | 12                     | 11.987.672.202           | 11.987.672.202                               |
| Nguyên giá                                                           | 228              |                        | 11.987.672.202           | 11.987.672.202                               |
| <b>Tài sản dở dang dài hạn</b>                                       | <b>240</b>       |                        | <b>1.612.961.590</b>     | <b>1.612.961.590</b>                         |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                                      | 242              | 13                     | 1.612.961.590            | 1.612.961.590                                |
| <b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>                                      | <b>250</b>       | <b>6(b)</b>            | <b>15.000.000.000</b>    | <b>15.000.000.000</b>                        |
| Đầu tư vào công ty con                                               | 251              |                        | 15.000.000.000           | 15.000.000.000                               |
| <b>Tài sản dài hạn khác</b>                                          | <b>260</b>       |                        | <b>2.122.292.136</b>     | <b>684.842.130</b>                           |
| Chi phí trả trước dài hạn                                            | 261              | 14(b)                  | 2.122.292.136            | 684.842.130                                  |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b><br><b>(270 = 100 + 200)</b>                 | <b>270</b>       |                        | <b>171.934.875.516</b>   | <b>169.953.009.412</b>                       |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long**

**Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

|                                          | <b>Mã<br/>số</b> | <b>Thuyết<br/>minh</b> | <b>30/6/2015<br/>VND</b> | <b>1/1/2015<br/>VND<br/>Đã phân loại lại</b> |
|------------------------------------------|------------------|------------------------|--------------------------|----------------------------------------------|
| <b>NGUỒN VỐN</b>                         |                  |                        |                          |                                              |
| <b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>     | <b>300</b>       |                        | <b>63.305.007.370</b>    | <b>53.543.319.795</b>                        |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                       | <b>310</b>       |                        | <b>63.033.721.655</b>    | <b>53.272.034.080</b>                        |
| Phải trả người bán ngắn hạn              | 311              | 15                     | 25.289.108.846           | 22.523.189.147                               |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn        | 312              |                        | 2.328.740.192            | 2.525.063.981                                |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước      | 313              | 16                     | 4.392.323.572            | 4.241.690.269                                |
| Phải trả người lao động                  | 314              |                        | 5.249.236.169            | 10.550.499.167                               |
| Chi phí phải trả ngắn hạn                | 315              | 17                     | 3.029.084.037            | 5.310.815.200                                |
| Phải trả ngắn hạn khác                   | 319              | 18                     | 645.288.290              | 102.666.368                                  |
| Vay ngắn hạn                             | 320              | 19                     | 13.307.022.900           | -                                            |
| Dự phòng phải trả ngắn hạn               | 321              | 20                     | 5.458.254.250            | 5.458.254.250                                |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi                | 322              | 21                     | 3.334.663.399            | 2.559.855.698                                |
| <b>Nợ dài hạn</b>                        | <b>330</b>       |                        | <b>271.285.715</b>       | <b>271.285.715</b>                           |
| Phải trả dài hạn khác                    | 337              |                        | 271.285.715              | 271.285.715                                  |
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>        | <b>400</b>       |                        | <b>108.629.868.146</b>   | <b>116.409.689.617</b>                       |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>                    | <b>410</b>       | <b>22</b>              | <b>108.629.868.146</b>   | <b>116.409.689.617</b>                       |
| Vốn cổ phần                              | 411              | 23                     | 50.000.000.000           | 50.000.000.000                               |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a             |                        | 50.000.000.000           | 50.000.000.000                               |
| Thặng dư vốn cổ phần                     | 412              | 23                     | 15.753.387.350           | 15.753.387.350                               |
| Quỹ đầu tư phát triển                    | 418              | 25                     | 27.648.023.735           | 24.999.675.631                               |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối        | 421              |                        | 15.228.457.061           | 25.656.626.636                               |
| - LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước  | 421a             |                        | 14.525.495.831           | 11.080.951.030                               |
| - LNST chưa phân phối kỳ này             | 421b             |                        | 702.961.230              | 14.575.675.606                               |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>               | <b>440</b>       |                        | <b>171.934.875.516</b>   | <b>169.953.009.412</b>                       |
| <b>(440 = 300 + 400)</b>                 |                  |                        |                          |                                              |

Ngày 4 tháng 9 năm 2015

Người lập:

Nguyễn Hồng Nam  
Kế toán trưởng



Người duyệt:

Nguyễn Văn Bình  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này



**Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long**

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015**

**Mẫu B 02a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

|                                                                                  | Mã số     | Thuyết minh | Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày<br>30/6/2015<br>VND | 30/6/2014<br>VND       |
|----------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-----------------------------------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                           | 01        | 27          | 145.077.354.669                                     | 150.737.210.937        |
| Các khoản giảm trừ doanh thu                                                     | 02        | 27          | 5.156.686.367                                       | 3.200.665.677          |
| <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>            | <b>10</b> | <b>27</b>   | <b>139.920.668.302</b>                              | <b>147.536.545.260</b> |
| Giá vốn hàng bán                                                                 | 11        | 28          | 104.021.326.877                                     | 97.908.951.202         |
| <b>Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)</b>                                              | <b>20</b> |             | <b>35.899.341.425</b>                               | <b>49.627.594.058</b>  |
| Doanh thu hoạt động tài chính                                                    | 21        | 29          | 30.274.391                                          | 22.952.903             |
| Chi phí tài chính                                                                | 22        | 30          | (219.123.232)                                       | (2.592.601.728)        |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                                                        | 23        |             | 48.643.598                                          | 488.790.779            |
| Chi phí bán hàng                                                                 | 25        | 31          | 22.815.364.298                                      | 21.878.283.459         |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                                                     | 26        | 32          | 11.698.738.822                                      | 16.844.359.089         |
| <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}</b> | <b>30</b> |             | <b>1.634.635.928</b>                                | <b>13.520.506.141</b>  |
| Thu nhập khác                                                                    | 31        |             | 71.579.366                                          | 211.363.834            |
| Chi phí khác                                                                     | 32        |             | 108.094.000                                         | 478.634.975            |
| <b>Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>                                             | <b>40</b> |             | <b>(36.514.634)</b>                                 | <b>(267.271.141)</b>   |
| <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>                               | <b>50</b> |             | <b>1.598.121.294</b>                                | <b>13.253.235.000</b>  |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                                                      | 51        | 34          | 895.160.064                                         | 2.915.711.700          |
| <b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)</b>                                    | <b>60</b> |             | <b>702.961.230</b>                                  | <b>10.337.523.300</b>  |

Ngày 4 tháng 9 năm 2015

Người lập:

Nguyễn Hồng Nam  
Kế toán trưởng



Người duyệt:

Nguyễn Văn Bình  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này



**Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long**

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

|                                                                     | Mã số | Thuyết minh | Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày |                  |
|---------------------------------------------------------------------|-------|-------------|---------------------------------|------------------|
|                                                                     |       |             | 30/6/2015<br>VND                | 30/6/2014<br>VND |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH                             |       |             |                                 |                  |
| Lợi nhuận trước thuế                                                | 01    |             | 1.598.121.294                   | 13.253.235.000   |
| Điều chỉnh cho các khoản                                            |       |             |                                 |                  |
| Khấu hao và phân bổ                                                 | 02    |             | 2.777.049.854                   | 3.303.047.306    |
| Các khoản dự phòng                                                  | 03    |             | (159.121.900)                   | (3.090.725.890)  |
| Lãi từ hoạt động đầu tư                                             | 05    |             | (30.274.391)                    | (22.952.903)     |
| Chi phí lãi vay                                                     | 06    |             | 48.643.598                      | 488.790.779      |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | 08    |             | 4.234.418.455                   | 13.931.394.292   |
| Biến động các khoản phải thu                                        | 09    |             | 24.105.957.553                  | 373.683.177      |
| Biến động hàng tồn kho                                              | 10    |             | (19.191.568.025)                | 16.700.693.444   |
| Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác                    | 11    |             | (3.441.120.926)                 | (9.546.495.247)  |
| Biến động chi phí trả trước                                         | 12    |             | (1.423.641.903)                 | 288.466.452      |
|                                                                     |       |             | 4.284.045.154                   | 21.747.742.118   |
| Tiền lãi vay đã trả                                                 | 14    |             | (48.643.598)                    | (488.790.779)    |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                   | 15    |             | (1.774.182.164)                 | (5.909.826.894)  |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                              | 17    |             | (207.975.000)                   | (1.253.534.870)  |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                       | 20    |             | 2.253.244.392                   | 14.095.589.575   |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ                                 |       |             |                                 |                  |
| Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác  | 21    |             | (7.543.635.577)                 | (3.880.830.000)  |
| Tiền thu lãi tiền gửi                                               | 27    |             | 30.274.391                      | 22.952.903       |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                           | 30    |             | (7.513.361.186)                 | (3.857.877.097)  |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long****Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)****Mẫu B 03 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

|                                                              | Mã số | Thuyết minh | Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày |                  |
|--------------------------------------------------------------|-------|-------------|---------------------------------|------------------|
|                                                              |       |             | 30/6/2015<br>VND                | 30/6/2014<br>VND |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH                       |       |             |                                 |                  |
| Tiền thu từ đi vay                                           | 33    |             | 13.307.022.900                  | 13.977.149.938   |
| Tiền trả nợ gốc vay                                          | 34    |             | -                               | (14.078.049.507) |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                      | 36    |             | (7.500.000.000)                 | (7.500.000.000)  |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                 | 40    |             | 5.807.022.900                   | (7.600.899.569)  |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ<br>(50 = 20 + 30 + 40)        | 50    |             | 546.906.106                     | 2.636.812.909    |
| Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ                    | 60    | 5           | 13.890.645.347                  | 14.762.451.927   |
| Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ<br>(70 = 50 + 60) | 70    | 5           | 14.437.551.453                  | 17.399.264.836   |

Ngày 4 tháng 9 năm 2015

Người lập:

Nguyễn Hồng Nam  
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Nguyễn Văn Bình  
Tổng Giám đốc*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này*



**Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2015**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

**1. Đơn vị báo cáo**

**(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

**(b) Hoạt động chính**

Các hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất của chủ sở hữu, người sử dụng đất hoặc người thuê đất;
- Sản xuất, chế biến, đóng hộp và xuất khẩu các mặt hàng thủy, hải sản, súc sản đông lạnh và các thực phẩm khác;
- Nhập khẩu các thiết bị, công nghệ, nguyên vật liệu, hóa chất phục vụ sản xuất các mặt hàng của Công ty;
- Sản xuất dầu gan cá và các chế phẩm nang mềm;
- Sản xuất các chế phẩm từ tảo biển: Agar – Alginate; và
- Kinh doanh xăng, dầu, khí đốt và khí hóa lỏng.

**(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

**(d) Cấu trúc Công ty**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty có 1 công ty con (1/1/2015: 1 công ty con) được liệt kê trong thuyết minh số 6(b).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty có 520 nhân viên (1/1/2015: 572 nhân viên).

**2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

**(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Công ty cũng lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

**Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

**(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

**3. Áp dụng Hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp mới ban hành**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp (“Thông tư 200”). Thông tư 200 thay thế cho quy định về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 200. Những thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của Công ty và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng của Công ty, nếu có, được trình bày trong các thuyết minh báo cáo tài chính sau đây:

- Ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái (thuyết minh số 4(a)).

**4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**(a) Ngoại tệ**

***Các giao dịch bằng ngoại tệ***

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn góp tại ngày góp vốn.



**Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với vàng tiền tệ: dùng giá mua vàng của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, hoặc trong trường hợp không có giá mua của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thì áp dụng giá mua vàng của đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả: dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**(c) Các khoản đầu tư**

**(i) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.



**Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(ii) Đầu tư vào công ty con**

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(d) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(e) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**(f) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.



**Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

|                          |            |
|--------------------------|------------|
| ▪ nhà cửa                | 6 – 25 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị    | 4 – 10 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 5 – 10 năm |
| ▪ dụng cụ văn phòng      | 3 – 4 năm  |

**(g) Tài sản cố định vô hình**

***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất gồm quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp. Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao không được tính đối với quyền sử dụng đất có thời hạn không xác định.

**(h) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

**(i) Chi phí trả trước dài hạn**

***Công cụ và dụng cụ***

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”). Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

**(j) Phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.



**Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(k) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

***Dự phòng trợ cấp thôi việc***

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Công ty.

Theo Luật Bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2015 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 180/2012/TT-BTC (“Thông tư 180”) hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Thông tư 180 quy định rằng, khi lập báo cáo tài chính cho năm 2012, nếu quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp (Tài khoản 351 – Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm) còn số dư, doanh nghiệp phải hoàn nhập số dư này vào tài khoản thu nhập khác năm 2012 và không được chuyển số dư này sang năm sau. Ban Giám đốc Công ty tin rằng Thông tư 180 cũng áp dụng đối với dự phòng trợ cấp thôi việc. Do đó, Công ty đã hoàn nhập số dư của dự phòng trợ cấp thôi việc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 sang tài khoản thu nhập khác cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 và sẽ không trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc nữa. Thay đổi về chính sách kế toán này đã được áp dụng phi hồi tố từ năm 2012.

Nếu Công ty áp dụng chính sách kế toán về trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc theo Bộ Luật Lao động và Chuẩn mực kế toán số 18 – Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng, nợ phải trả dài hạn và lợi nhuận chưa phân phối tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 sẽ lần lượt tăng 1.451 triệu VND và giảm 1.132 triệu VND (trừ ảnh hưởng của thuế thu nhập hoãn lại là 319 triệu VND) (31/12/2013: Nợ phải trả dài hạn và lợi nhuận chưa phân phối sẽ lần lượt tăng 3.313 triệu VND và giảm 2.584 triệu VND, trừ ảnh hưởng của thuế thu nhập hoãn lại là 729 triệu VND).

**(l) Vốn cổ phần**

***Cổ phiếu phổ thông***

Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.



**Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(m) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ riêng của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp băng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(n) Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

**(ii) Doanh thu cho thuê**

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

**(iii) Doanh thu từ tiền lãi**

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(iv) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

**Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(o) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**(p) Chi phí vay**

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**(q) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh, là sản xuất thực phẩm đóng hộp, và một khu vực địa lý, là Việt Nam.

**(r) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới các nhà đầu tư và các công ty con và công ty liên kết của các nhà đầu tư này.

**5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                    | <b>30/6/2015<br/>VND</b> | <b>1/1/2015<br/>VND</b> |
|--------------------|--------------------------|-------------------------|
| Tiền mặt           | 486.611.912              | 429.652.922             |
| Tiền gửi ngân hàng | 13.950.939.541           | 13.460.992.425          |
|                    | <hr/>                    | <hr/>                   |
|                    | 14.437.551.453           | 13.890.645.347          |



**Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**6. Các khoản đầu tư tài chính**

**(a) Chứng khoán kinh doanh**

|                                                    | 30/6/2015 |                |                          |                             | 1/1/2015 – Đã phân loại lại |                |                          |                             |
|----------------------------------------------------|-----------|----------------|--------------------------|-----------------------------|-----------------------------|----------------|--------------------------|-----------------------------|
|                                                    | Số lượng  | Giá gốc<br>VND | Giá trị<br>hợp lý<br>VND | Dự phòng<br>giảm giá<br>VND | Số lượng                    | Giá gốc<br>VND | Giá trị<br>hợp lý<br>VND | Dự phòng<br>giảm giá<br>VND |
|                                                    |           |                |                          |                             |                             |                |                          |                             |
| Cổ phiếu                                           |           |                |                          |                             |                             |                |                          |                             |
| • Cổ phiếu của Ngân hàng TMCP Quân Đội             | 96.701    | 3.142.610.000  | 1.460.185.100            | 1.682.424.900               | 96.701                      | 3.142.610.000  | 1.266.783.100            | 1.875.826.900               |
| • Cổ phiếu của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng | 95.093    | 2.506.170.000  | 903.383.500              | 1.602.786.500               | 82.411                      | 2.506.170.000  | 812.666.500              | 1.693.503.500               |
|                                                    |           | 5.648.780.000  | 2.363.568.600            | 3.285.211.400               |                             | 5.648.780.000  | 2.079.449.600            | 3.569.330.400               |

Giá trị hợp lý của chứng khoán vốn chủ sở hữu được xác định bằng cách tham chiếu giá đóng cửa được niêm yết tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

**Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

|                                                       |                   |          | 30/6/2015 và 1/1/2015 |                |
|-------------------------------------------------------|-------------------|----------|-----------------------|----------------|
|                                                       | Địa chỉ           | % sở hữu | % quyền biểu quyết    | Giá gốc VND    |
| Đầu tư góp vốn vào công ty con:                       |                   |          |                       |                |
| • Công ty TNHH MTV Thực phẩm Đồ hộp Hạ Long – Đà Nẵng | Đà Nẵng, Việt Nam | 100%     | 100%                  | 15.000.000.000 |

Báo cáo tài chính của Công ty TNHH MTV Thực phẩm Đồ hộp Hạ Long - Đà Nẵng có kết quả kinh doanh lãi, do đó, giá trị khoản đầu tư góp vốn vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

**7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

**Phải thu ngắn hạn của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn**

|                                          | 30/6/2015<br>VND | 1/1/2015<br>VND |
|------------------------------------------|------------------|-----------------|
| Công ty TNHH Dịch vụ EB                  | 1.257.601.540    | 2.075.073.562   |
| Công ty TNHH Metro Cash & Carry Việt Nam | 1.306.946.030    | 960.497.180     |
| Các khách hàng khác                      | 3.301.469.777    | 7.635.545.322   |
|                                          | 5.866.017.347    | 10.671.116.064  |



**Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**8. Phải thu khác**

**(a) Các khoản phải thu ngắn hạn khác:**

|                             | <b>30/6/2015</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2015</b><br><b>VND</b><br><b>Đã phân loại lại</b> |
|-----------------------------|--------------------------------|----------------------------------------------------------|
| Bảo hiểm xã hội             | 332.423.920                    | 164.488.800                                              |
| Bảo hiểm y tế               | 7.954.088                      | -                                                        |
| Bảo hiểm thất nghiệp        | 832.908                        | -                                                        |
| Phải thu người lao động     | 2.478.243.146                  | 1.392.144.293                                            |
| Phải thu từ các cá nhân (*) | 5.458.254.250                  | 5.458.254.250                                            |
| Ký cược, ký quỹ             | -                              | 10.000.000                                               |
| Phải thu khác               | 212.000.000                    | 312.000.000                                              |
|                             | <hr/> 8.489.708.312            | <hr/> 7.336.887.343 <hr/>                                |

(\*) Phải thu từ các cá nhân về thuế giá trị gia tăng phải nộp Nhà nước trị giá 5.458.254.250 VND đã được ghi nhận phù hợp với bản án phúc thẩm số 03/HSPT ngày 12 và 13 tháng 1 năm 2005.

**(b) Các khoản phải thu dài hạn khác:**

|                                          | <b>30/6/2015</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2015</b><br><b>VND</b><br><b>Đã phân loại lại</b> |
|------------------------------------------|--------------------------------|----------------------------------------------------------|
| Ký cược, ký quỹ                          | 306.000.000                    | 318.000.000                                              |
| Phải thu dài hạn khác từ công ty con (*) | 6.348.940.721                  | 6.348.940.721                                            |
|                                          | <hr/> 6.654.940.721            | <hr/> 6.666.940.721 <hr/>                                |

(\*) Phải thu dài hạn khác từ công ty con phản ánh số dư còn lại của các khoản phải thu từ hoạt động bán các tài sản cố định, không có đảm bảo, không chịu lãi suất và phải thu trong 12 lần, mỗi năm một lần bắt đầu từ ngày 30 tháng 1 năm 2013.

**Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**9. Nợ xấu và nợ khó đòi**

|                                                           | Số ngày<br>quá hạn | 30/6/2015            |                      |                                  | 1/1/2015           |                      |                                  |
|-----------------------------------------------------------|--------------------|----------------------|----------------------|----------------------------------|--------------------|----------------------|----------------------------------|
|                                                           |                    | Giá gốc<br>VND       | Dự phòng<br>VND      | Giá trị có thể<br>thu hồi<br>VND | Số ngày<br>quá hạn | Giá gốc<br>VND       | Dự phòng<br>VND                  |
| Nợ quá hạn                                                |                    |                      |                      |                                  |                    |                      | Giá trị có<br>thể thu hồi<br>VND |
| Công ty Cổ phần Nhất Nam                                  | 6 tháng - 1 năm    | 251.003.209          | 75.300.963           | 175.702.246                      | -                  | -                    | -                                |
| Phải thu từ các cá nhân cho<br>phần thuế giá trị gia tăng | Trên 10 năm        | 5.458.254.250        | 5.458.254.250        | -                                | Trên 10 năm        | 5.458.254.250        | -                                |
| Khác                                                      | Trên 4 năm         | 1.385.795.202        | 1.385.795.202        | -                                | Trên 3 năm         | 1.385.795.202        | -                                |
|                                                           |                    | <u>7.095.052.661</u> | <u>6.919.350.415</u> | <u>175.702.246</u>               |                    | <u>6.844.049.452</u> | <u>6.844.049.452</u>             |

*Trong đó:*

Dự phòng phải thu khó đòi  
– ngắn hạn

6.919.350.415

6.844.049.452

Ban Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác quá hạn căn cứ vào thời gian quá hạn và mức dự phòng cần trình lập theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính ngày 7 tháng 12 năm 2009.



**Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**10. Hàng tồn kho**

|                                        | <b>30/6/2015</b>       |                         | <b>1/1/2015</b>        |                         |
|----------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|                                        | <b>Giá gốc<br/>VND</b> | <b>Dự phòng<br/>VND</b> | <b>Giá gốc<br/>VND</b> | <b>Dự phòng<br/>VND</b> |
| Hàng mua đang đi trên đường            | -                      | -                       | 259.054.999            | -                       |
| Nguyên vật liệu                        | 44.894.485.849         | (858.421.861)           | 29.353.799.398         | (858.421.861)           |
| Công cụ và dụng cụ                     | 186.388.532            | -                       | 90.523.460             | -                       |
| Chi phí sản xuất kinh doanh<br>dở dang | 1.162.189.494          | -                       | 986.740.191            | -                       |
| Thành phẩm                             | 23.202.991.394         | (49.696.137)            | 21.129.254.974         | -                       |
| Hàng hóa                               | 11.271.445.878         | -                       | 9.706.560.100          | -                       |
|                                        | <b>80.717.501.147</b>  | <b>(908.117.998)</b>    | <b>61.525.933.122</b>  | <b>(858.421.861)</b>    |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, hàng tồn kho có giá trị ghi sổ là 19.600 triệu VND (1/1/2015: Không) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

Bao gồm trong hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 có 590 triệu VND (1/1/2015: 539 triệu VND) hàng tồn kho chậm luân chuyển khó tiêu thụ được. Những lô hàng này đã quá hạn hoặc gần hết hạn sử dụng, Công ty sẽ hủy các lô hàng này khi quá hạn.

**Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long**

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**11. Tài sản cố định hữu hình**

| Nguyên giá                                | Nhà cửa<br>VND | Máy móc và<br>thiết bị<br>VND | Phương tiện<br>vận chuyển<br>VND | Dụng cụ<br>văn phòng<br>VND | Tổng cộng<br>VND |
|-------------------------------------------|----------------|-------------------------------|----------------------------------|-----------------------------|------------------|
| Số dư đầu kỳ                              | 36.338.531.195 | 58.057.331.595                | 7.149.148.329                    | 2.336.851.020               | 103.881.862.139  |
| Tăng trong kỳ                             | -              | 6.771.985.000                 | -                                | -                           | 6.771.985.000    |
| Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang | -              | 771.650.577                   | -                                | -                           | 771.650.577      |
| Số dư cuối kỳ                             | 36.338.531.195 | 65.600.967.172                | 7.149.148.329                    | 2.336.851.020               | 111.425.497.716  |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>             |                |                               |                                  |                             |                  |
| Số dư đầu kỳ                              | 27.943.656.446 | 47.696.808.010                | 5.600.011.809                    | 1.802.592.057               | 83.043.068.322   |
| Khấu hao trong kỳ                         | 982.588.737    | 1.310.669.113                 | 320.547.745                      | 163.244.259                 | 2.777.049.854    |
| Số dư cuối kỳ                             | 28.926.245.183 | 49.007.477.123                | 5.920.559.554                    | 1.965.836.316               | 85.820.118.176   |
| <b>Giá trị còn lại</b>                    |                |                               |                                  |                             |                  |
| Số dư đầu kỳ                              | 8.394.874.749  | 10.360.523.585                | 1.549.136.520                    | 534.258.963                 | 20.838.793.817   |
| Số dư cuối kỳ                             | 7.412.286.012  | 16.593.490.049                | 1.228.588.775                    | 371.014.704                 | 25.605.379.540   |

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 có các tài sản có nguyên giá 59.941 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2015: 49.372 triệu VND).

Giá trị còn lại của một số tài sản cố định hữu hình tạm thời không sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 71 triệu VND (1/1/2015: Không).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 7.178 triệu VND (1/1/2015: Không) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty.



**Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**12. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn không xác định.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, tài sản cố định vô hình có giá trị là 11.259 triệu VND (1/1/2015: 11.259 triệu VND) được thế chấp tại Ngân hàng TNHH Indovina – chi nhánh Đà Nẵng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Đồ hộp Hạ Long – Đà Nẵng.

**13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                                      | <b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày</b> |                  |
|--------------------------------------|------------------------------------------|------------------|
|                                      | <b>30/6/2015</b>                         | <b>30/6/2014</b> |
|                                      | <b>VND</b>                               | <b>VND</b>       |
| Số dư đầu kỳ                         | 1.612.961.590                            | 1.392.461.590    |
| Tăng trong kỳ                        | 771.650.577                              | -                |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình | (771.650.577)                            | -                |
| Số dư cuối kỳ                        | 1.612.961.590                            | 1.392.461.590    |

Xây dựng cơ bản dở dang chủ yếu thể hiện cơ sở hạ tầng được phát triển với mục đích cho thuê trong tương lai.

**14. Chi phí trả trước**

**(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

|                                 | <b>30/6/2015</b> | <b>1/1/2015</b> |
|---------------------------------|------------------|-----------------|
|                                 | <b>VND</b>       | <b>VND</b>      |
| Trả trước phí bảo hiểm          | 96.388.917       | 155.993.387     |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 79.411.367       | 33.615.000      |
|                                 | 175.800.284      | 189.608.387     |

**(b) Chi phí trả trước dài hạn**

|                  | <b>Công cụ và dụng cụ</b> |
|------------------|---------------------------|
|                  | <b>VND</b>                |
| Số dư đầu kỳ     | 684.842.130               |
| Tăng trong kỳ    | 1.784.119.937             |
| Phân bổ trong kỳ | (346.669.931)             |
| Số dư cuối kỳ    | 2.122.292.136             |

**Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**15. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn**

**Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn**

|                                                      | <b>30/6/2015</b><br><b>Giá gốc</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2015</b><br><b>Giá gốc</b><br><b>VND</b> |
|------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Thực phẩm<br>Hạ Long | 2.032.220.000                                    | 5.802.567.910                                   |
| Công ty TNHH Brenntag Việt Nam                       | 564.190.000                                      | 2.878.199.203                                   |
| Công ty TNHH Sản xuất & Thương mại Bảo Quang         | 4.940.390.400                                    | -                                               |
| Công ty CP In và Bao bì Mỹ Châu                      | 4.141.507.909                                    | 2.336.537.214                                   |
| Các nhà cung cấp khác                                | 13.610.800.537                                   | 11.505.884.820                                  |
|                                                      | <hr/> 25.289.108.846                             | <hr/> 22.523.189.147                            |

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá Công ty có khả năng trả nợ cho toàn bộ các số dư phải trả này.  
 Tại ngày báo cáo, Công ty không có số dư phải trả nào bị quá hạn chưa thanh toán.

**16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                            | <b>1/1/2015</b><br><b>VND</b> | <b>Số phải nộp</b><br><b>trong kỳ</b><br><b>VND</b> | <b>Số đã nộp</b><br><b>trong kỳ</b><br><b>VND</b> | <b>30/6/2015</b><br><b>VND</b> |
|----------------------------|-------------------------------|-----------------------------------------------------|---------------------------------------------------|--------------------------------|
| Thuế giá trị gia tăng      | 1.965.268.839                 | 14.411.347.523                                      | (14.733.983.256)                                  | 1.642.633.106                  |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.173.442.223                 | 895.160.064                                         | (1.774.182.164)                                   | 294.420.123                    |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 644.486.334                   | 681.144.961                                         | (621.230.012)                                     | 704.401.283                    |
| Thuế nhà đất               | 109.293.314                   | 109.293.314                                         | (109.293.314)                                     | 109.293.314                    |
| Tiền thuê đất              | 349.199.559                   | 1.292.376.187                                       | -                                                 | 1.641.575.746                  |
| Các loại thuế khác         | -                             | 6.000.000                                           | (6.000.000)                                       | -                              |
|                            | <hr/> 4.241.690.269           | <hr/> 17.395.322.049                                | <hr/> (17.244.688.746)                            | <hr/> 4.392.323.572            |



**Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**17. Chi phí phải trả ngắn hạn**

|                                              | <b>30/6/2015</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2015</b><br><b>VND</b> |
|----------------------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|
| Phải trả chi phí tiếp thị và quảng cáo       | 103.012.975                    | 1.936.275.713                 |
| Phải trả chi phí điện, nước và tiện ích khác | 224.981.105                    | 1.086.578.051                 |
| Phải trả chi phí hỗ trợ nhà phân phối        | 2.015.512.366                  | 796.231.402                   |
| Các khoản trích trước khác                   | 685.577.591                    | 1.491.730.034                 |
|                                              | <hr/> 3.029.084.037            | <hr/> 5.310.815.200 <hr/>     |

**18. Phải trả ngắn hạn khác**

|                                   | <b>30/6/2015</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2015</b><br><b>VND</b> |
|-----------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|
| Kinh phí công đoàn                | 81.681.347                     | 5.538.271                     |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả        | 81.872.500                     | 42.726.250                    |
| Tài sản thừa chờ giải quyết       | 318.558.420                    | 30.321.399                    |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 163.176.023                    | 24.080.448                    |
|                                   | <hr/> 645.288.290              | <hr/> 102.666.368 <hr/>       |

**19. Vay ngắn hạn**

|              | <b>1/1/2015</b><br><b>Giá trị ghi sổ</b><br><b>VND</b> | <b>Biến động trong kỳ</b> | <b>30/6/2015</b><br><b>Giá trị ghi sổ</b><br><b>VND</b> |
|--------------|--------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------------------------------------|
|              |                                                        | <b>Tăng</b><br><b>VND</b> | <b>Giảm</b><br><b>VND</b>                               |
| Vay ngắn hạn | -                                                      | 13.307.022.900            | -                                                       |
|              |                                                        |                           | 13.307.022.900                                          |

Ban Giám đốc Công ty đánh giá Công ty có khả năng thanh toán toàn bộ các khoản vay này khi đến hạn.

**Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

|                                                   | <b>Loại tiền</b> | <b>Lãi suất năm</b> | <b>30/6/2015<br/>VND</b> | <b>1/1/2015<br/>VND</b> |
|---------------------------------------------------|------------------|---------------------|--------------------------|-------------------------|
| Khoản vay từ Indovinabank<br>Số 34/IVB HP-CR/2014 | VND              | 6%                  | 13.307.022.900           | -                       |

Khoản vay từ ngân hàng được đảm bảo bằng giá trị hàng tồn kho có giá trị ghi sổ là 19.600 triệu VND và tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 7.178 triệu VND (1/1/2015: Không) (Thuyết minh 10 và thuyết minh 11).

## **20. Các khoản dự phòng**

Khoản tiền 5.458.254.250 VND phản ánh khoản dự phòng cho thuế giá trị gia tăng phải nộp vào ngân sách nhà nước theo bản án phúc thẩm số 03/HSPT ngày 12 và 13 tháng 1 năm 2005. Công ty có nghĩa vụ phải nộp khoản thuế này vào Ngân sách Nhà nước khi thu được tiền từ các cá nhân. Tại ngày báo cáo, Công ty vẫn không thu được khoản này từ các cá nhân.

## **21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

|                    | <b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày</b> |                          |
|--------------------|------------------------------------------|--------------------------|
|                    | <b>30/6/2015<br/>VND</b>                 | <b>30/6/2014<br/>VND</b> |
| Số dư đầu kỳ       | 2.559.855.698                            | 2.278.859.343            |
| Trích lập trong kỳ | 882.782.701                              | 636.853.991              |
| Sử dụng trong kỳ   | (107.975.000)                            | (322.609.636)            |
| Số dư cuối kỳ      | 3.334.663.399                            | 2.593.103.698            |



**Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**22. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014                                                                                          | Vốn cổ phần<br>VND    | Thặng dư<br>vốn cổ phần<br>VND | Quỹ đầu tư<br>phát triển<br>VND | Quỹ dự phòng<br>tài chính<br>VND | Lợi nhuận chưa<br>phân phối<br>VND | Tổng cộng<br>VND       |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|------------------------------------|------------------------|
| Số dư thuần trong kỳ                                                                                                       | 50.000.000.000        | 15.753.387.350                 | 12.232.663.256                  | 10.856.450.403                   | 21.768.366.993                     | 110.610.868.002        |
| Phân bổ vào các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu                                                                                   | -                     | -                              | -                               | -                                | 10.337.523.300                     | 10.337.523.300         |
| Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi<br>(Thuyết minh 21)                                                                  | -                     | -                              | 1.273.707.981                   | 636.853.991                      | (1.910.561.972)                    | -                      |
| Cổ tức (Thuyết minh 24)                                                                                                    | -                     | -                              | -                               | -                                | (636.853.991)                      | (636.853.991)          |
| Trích thưởng cho Hội đồng Quản trị và<br>Ban Giám đốc                                                                      | -                     | -                              | -                               | -                                | (7.500.000.000)                    | (7.500.000.000)        |
|                                                                                                                            | -                     | -                              | -                               | -                                | (640.000.000)                      | (640.000.000)          |
| <b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2014</b>                                                                                  | <b>50.000.000.000</b> | <b>15.753.387.350</b>          | <b>13.506.371.237</b>           | <b>11.493.304.394</b>            | <b>21.418.474.330</b>              | <b>112.171.537.311</b> |
| <b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015</b>                                                                                   | <b>50.000.000.000</b> | <b>15.753.387.350</b>          | <b>24.999.675.631</b>           | <b>-</b>                         | <b>25.656.626.636</b>              | <b>116.409.689.617</b> |
| <b>Số dư tại ngày 1/1/2015 –<br/>đã phân loại lại</b>                                                                      | <b>50.000.000.000</b> | <b>15.753.387.350</b>          | <b>13.506.371.237</b>           | <b>11.493.304.394</b>            | <b>25.656.626.636</b>              | <b>116.409.689.617</b> |
| <i>Số dư tại ngày 1/1/2015 –<br/>đã báo cáo trước đây<br/>Ảnh hưởng của việc áp dụng<br/>Thông tư 200 (Thuyết minh 36)</i> | -                     | -                              | 11.493.304.394                  | (11.493.304.394)                 | -                                  | -                      |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ                                                                                                   | -                     | -                              | -                               | -                                | 702.961.230                        | 702.961.230            |
| Phân bổ vào các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu                                                                                   | -                     | -                              | 2.648.348.104                   | -                                | (2.648.348.104)                    | -                      |
| Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi<br>(Thuyết minh 21)                                                                  | -                     | -                              | -                               | -                                | (882.782.701)                      | (882.782.701)          |
| Cổ tức (Thuyết minh 24)                                                                                                    | -                     | -                              | -                               | -                                | (7.500.000.000)                    | (7.500.000.000)        |
| Trích thưởng cho Hội đồng Quản trị và Ban<br>Giám đốc                                                                      | -                     | -                              | -                               | -                                | (100.000.000)                      | (100.000.000)          |
| <b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2015</b>                                                                                  | <b>50.000.000.000</b> | <b>15.753.387.350</b>          | <b>27.648.023.735</b>           | <b>-</b>                         | <b>15.228.457.061</b>              | <b>108.629.868.146</b> |

**Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**23. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

|                                  | 30/6/2015   |                | 1/1/2015    |                |
|----------------------------------|-------------|----------------|-------------|----------------|
|                                  | Số cổ phiếu | VND            | Số cổ phiếu | VND            |
| <b>Vốn cổ phần được duyệt</b>    | 5.000.000   | 50.000.000.000 | 5.000.000   | 50.000.000.000 |
| <b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>  |             |                |             |                |
| Cổ phiếu phổ thông               | 5.000.000   | 50.000.000.000 | 5.000.000   | 50.000.000.000 |
| <b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b> |             |                |             |                |
| Cổ phiếu phổ thông               | 5.000.000   | 50.000.000.000 | 5.000.000   | 50.000.000.000 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

**24. Cổ tức**

Tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông ngày 10 tháng 4 năm 2015, cổ đông của Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức 7.500 triệu VND (1.500 VND trên một cổ phiếu).

Trong năm trước, ngày 25 tháng 4 năm 2014, cổ đông của Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức 7.500 triệu VND (1.500 VND trên một cổ phiếu).

**25. Các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu****Quỹ đầu tư và phát triển**

Theo Điều lệ công ty và cuộc họp Đại hội đồng cổ đông ngày 10 tháng 4 năm 2015, cổ đông của Công ty đã quyết định trích lập 10% từ lợi nhuận thuần sau thuế (1.766 triệu VND) vào Quỹ đầu tư và phát triển trong phần vốn chủ sở hữu nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai, đồng thời trích lập 5% từ lợi nhuận thuần sau thuế (882 triệu VND) vào Quỹ dự phòng tài chính. Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp quy định doanh nghiệp không tiếp tục trích Quỹ dự phòng tài chính và toàn bộ số dư đầu kỳ của Quỹ dự phòng tài chính sẽ được chuyển vào Quỹ đầu tư phát triển. Do đó, khoản trích lập Quỹ dự phòng tài chính ứng với 5% trích lập từ lợi nhuận thuần sau thuế trong năm 2015 đang được ghi tăng Quỹ đầu tư và phát triển.

Ngày 25 tháng 4 năm 2014, các cổ đông của Công ty đã quyết định trích lập 1.274 triệu VND vào Quỹ đầu tư và phát triển và 637 triệu VND vào Quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận thuần năm 2013.



**Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***26. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán****(a) Tài sản thuê ngoài**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

|                    | <b>30/6/2015</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2015</b><br><b>VND</b> |
|--------------------|--------------------------------|-------------------------------|
| Trong vòng một năm | 340.250.000                    | 1.210.200.000                 |

**(b) Ngoại tệ các loại**

|     | <b>30/6/2015</b> |                        | <b>1/1/2015</b>  |                        |
|-----|------------------|------------------------|------------------|------------------------|
|     | <b>Nguyên tệ</b> | <b>Tương đương VND</b> | <b>Nguyên tệ</b> | <b>Tương đương VND</b> |
| USD | 2.896            | 61.295.356             | 2.895            | 61.274.035             |

**(c) Cam kết chi tiêu vốn**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán riêng:

|                                          | <b>30/6/2015</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2015</b><br><b>VND</b> |
|------------------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|
| Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng | 10.291.249.627                 | 7.990.000.000                 |

**Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**27. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

|                                     | <b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày</b> |                  |
|-------------------------------------|------------------------------------------|------------------|
|                                     | <b>30/6/2015</b>                         | <b>30/6/2014</b> |
|                                     | <b>VND</b>                               | <b>VND</b>       |
| Tổng doanh thu                      |                                          |                  |
| ▪ Bán hàng                          | 144.143.400.063                          | 150.218.556.513  |
| ▪ Doanh thu cho thuê                | 378.718.184                              | 518.654.424      |
| ▪ Doanh thu bán vật tư, phế liệu    | 60.482.784                               | -                |
| ▪ Khác                              | 494.753.638                              | -                |
|                                     | 145.077.354.669                          | 150.737.210.937  |
| Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu |                                          |                  |
| ▪ Chiết khấu thương mại             | 5.156.686.367                            | 3.110.149.953    |
| ▪ Hàng bán bị trả lại               | -                                        | 90.515.724       |
|                                     | 5.156.686.367                            | 3.200.665.677    |
| Doanh thu thuần                     | 139.920.668.302                          | 147.536.545.260  |

**28. Giá vốn hàng bán**

|                                  | <b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày</b> |                  |
|----------------------------------|------------------------------------------|------------------|
|                                  | <b>30/6/2015</b>                         | <b>30/6/2014</b> |
|                                  | <b>VND</b>                               | <b>VND</b>       |
| Tổng giá vốn hàng bán của:       |                                          |                  |
| ▪ Thành phẩm đã bán              | 103.023.523.175                          | 97.730.175.843   |
| ▪ Giá vốn cho thuê               | 22.548.041                               | 178.775.359      |
| ▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 49.696.137                               | -                |
| ▪ Khác                           | 925.559.524                              | -                |
|                                  | 104.021.326.877                          | 97.908.951.202   |



**Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***29. Doanh thu hoạt động tài chính**

|              | <b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày</b> |                  |
|--------------|------------------------------------------|------------------|
|              | <b>30/6/2015</b>                         | <b>30/6/2014</b> |
|              | <b>VND</b>                               | <b>VND</b>       |
| Lãi tiền gửi | 30.274.391                               | 22.952.903       |

**30. Chi phí tài chính**

|                                           | <b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày</b> |                  |
|-------------------------------------------|------------------------------------------|------------------|
|                                           | <b>30/6/2015</b>                         | <b>30/6/2014</b> |
|                                           | <b>VND</b>                               | <b>VND</b>       |
| Chi phí lãi vay                           | 48.643.598                               | 488.790.779      |
| Hoàn nhập giảm giá chứng khoán kinh doanh | (284.119.000)                            | (3.090.725.890)  |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá                      | 16.286.170                               | 9.333.383        |
| Chi phí tài chính khác                    | 66.000                                   | -                |
|                                           | (219.123.232)                            | (2.592.601.728)  |

**Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**31. Chi phí bán hàng**

|                            | <b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày</b> |                       |
|----------------------------|------------------------------------------|-----------------------|
|                            | <b>30/6/2015</b>                         | <b>30/6/2014</b>      |
|                            | <b>VND</b>                               | <b>VND</b>            |
| Chi phí nhân công          | 13.742.360.739                           | 10.376.434.992        |
| Chi phí khấu hao           | 154.316.865                              | 1.736.704.550         |
| Chi phí dịch vụ thuê ngoài | 5.563.080.628                            | 8.649.695.863         |
| Chi phí khác               | 3.355.606.066                            | 1.115.448.054         |
|                            | <b>22.815.364.298</b>                    | <b>21.878.283.459</b> |

**32. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                              | <b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày</b> |                       |
|------------------------------|------------------------------------------|-----------------------|
|                              | <b>30/6/2015</b>                         | <b>30/6/2014</b>      |
|                              | <b>VND</b>                               | <b>VND</b>            |
| Chi phí nhân công            | 4.909.744.893                            | 8.706.480.708         |
| Chi phí khấu hao             | 748.376.774                              | 1.118.473.626         |
| Chi phí dịch vụ thuê ngoài   | 2.042.194.830                            | 3.008.584.319         |
| Dự phòng nợ phải thu khó đòi | 75.300.963                               | -                     |
| Chi phí khác                 | 3.923.121.362                            | 4.010.820.436         |
|                              | <b>11.698.738.822</b>                    | <b>16.844.359.089</b> |

**33. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố**

|                                                        | <b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày</b> |                  |
|--------------------------------------------------------|------------------------------------------|------------------|
|                                                        | <b>30/6/2015</b>                         | <b>30/6/2014</b> |
|                                                        | <b>VND</b>                               | <b>VND</b>       |
| Chi phí nguyên vật liệu bao gồm trong chi phí sản xuất | 108.551.467.810                          | 81.448.746.474   |
| Chi phí nhân công                                      | 28.305.960.193                           | 28.506.326.231   |
| Chi phí khấu hao                                       | 2.777.049.854                            | 3.303.047.306    |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                              | 8.202.407.135                            | 4.070.645.413    |
| Chi phí khác                                           | 8.584.282.251                            | 15.561.048.445   |



### 34. Thuế thu nhập

#### (a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ

|                                      | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày |               |
|--------------------------------------|-----------------------------------|---------------|
|                                      | 30/6/2015                         | 30/6/2014     |
|                                      | VND                               | VND           |
| Chi phí thuế hiện hành               |                                   |               |
| Kỳ hiện hành                         | 576.956.292                       | 2.915.711.700 |
| Dự phòng thiếu trong những năm trước | 318.203.772                       | -             |
|                                      | 895.160.064                       | 2.915.711.700 |

#### (b) Đối chiếu thuế suất thực tế

|                                      | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày |                |
|--------------------------------------|-----------------------------------|----------------|
|                                      | 30/6/2015                         | 30/6/2014      |
|                                      | VND                               | VND            |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế         | 1.598.121.294                     | 13.253.235.000 |
| Thuế tính theo thuế suất của Công ty | 351.586.685                       | 2.915.711.700  |
| Chi phí không được khấu trừ thuế     | 225.369.607                       | -              |
| Dự phòng thiếu trong những năm trước | 318.203.772                       | -              |
|                                      | 895.160.064                       | 2.915.711.700  |

#### (c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Luật thuế thu nhập, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 22% trên lợi nhuận tính thuế cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014: 22%).

Mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 22% cho năm 2015 và mức này sẽ giảm xuống 20% từ năm 2016.

**Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**35. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

|                                                  | <b>Giá trị giao dịch</b>                                       |                          |
|--------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|--------------------------|
|                                                  | <b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày<br/>30/6/2015<br/>VND</b> | <b>30/6/2014<br/>VND</b> |
| <b>Công ty TNHH MTV Đồ hộp Hạ Long – Đà Nẵng</b> |                                                                |                          |
| Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ                 | 236.034.197                                                    | 24.659.792               |
| Mua hàng hóa và dịch vụ                          | 43.332.944.160                                                 | 12.027.910.100           |
| <b>Thành viên Ban Giám đốc</b>                   |                                                                |                          |
| Tiền lương và thưởng                             | 758.000.000                                                    | 1.634.396.274            |
| <b>Thành viên Hội đồng Quản trị</b>              |                                                                |                          |
| Tiền lương và thưởng                             | 749.958.333                                                    | 1.057.999.998            |



**Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***36. Số liệu so sánh**

Như đã trình bày trong Thuyết minh 3, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 Công ty áp dụng Thông tư 200. Do việc thay đổi chính sách kế toán này, việc trình bày một số khoản mục báo cáo tài chính có thay đổi. Một số số liệu so sánh cho tại ngày 1 tháng 1 năm 2015 đã được phân loại lại để phù hợp với quy định trong Thông tư 200 về trình bày báo cáo tài chính. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong kỳ trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

**Bảng cân đối kế toán riêng**

|                           | <b>1/1/2015<br/>(phân loại lại)<br/>VND</b> | <b>1/1/2015<br/>(theo báo cáo<br/>trước đây)<br/>VND</b> |
|---------------------------|---------------------------------------------|----------------------------------------------------------|
| Chứng khoán kinh doanh    | 5.648.780.000                               | -                                                        |
| Các khoản đầu tư ngắn hạn | -                                           | 5.648.780.000                                            |
| Phải thu ngắn hạn khác    | 7.336.887.343                               | 6.788.384.530                                            |
| Tài sản thiếu chờ xử lý   | 12.140.250                                  | -                                                        |
| Tài sản ngắn hạn khác     | -                                           | 560.643.063                                              |
| Phải thu dài hạn khác     | 6.666.940.721                               | 6.348.940.721                                            |
| Tài sản dài hạn khác      | -                                           | 318.000.000                                              |
| Quỹ dự phòng tài chính    | -                                           | 11.493.304.394                                           |
| Quỹ đầu tư phát triển     | 24.999.675.631                              | 13.506.371.237                                           |

Ngày 4 tháng 9 năm 2015

Người lập:

  
Nguyễn Hồng Nam  
Kế toán trưởng

Người duyệt:

  
Nguyễn Văn Bình  
Tổng Giám đốc